

CHƯƠNG V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về gói thầu:

Tên dự toán: Kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm, đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trên địa bàn Thành phố năm 2026

Tên gói thầu: Gói số 2: Kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm, đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trên địa bàn thành phố năm 2026

Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội

Nguồn vốn: Ngân sách Thành phố Hà Nội năm 2026

Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định

Địa điểm thực hiện: Trên địa bàn thành phố Hà Nội

Thời gian thực hiện: 290 ngày

2. Mục tiêu công việc:

Kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm, đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trên địa bàn thành phố năm 2026

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
I	Kinh phí xét nghiệm các chỉ tiêu lý hóa, vi sinh, tồn dư kháng sinh, kim loại nặng, hormon, chất bảo quản		
a	XN các chỉ tiêu đối với các sản phẩm tươi sống và chè, trà thực vật		
-	XN các chỉ tiêu trong rau, củ, trái cây		
	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (đa dư lượng); AOAC 2007.01 hoặc MKL-HH700 (Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018) hoặc MKL-HH735 (Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018) (Tối thiểu 56 hoạt chất/mẫu) hoặc tương đương	Mẫu	30
	Kim loại nặng As, Pb, Cd, Hg (05.2-CL1/ST 03.67 Ref. AOCA Official Method 2015.01 (ICP-MS) hoặc AOAC 999.11,15,21 hoặc MKL HH960 Ref. AOAC 2013.06 hoặc tương đương	Mẫu	30
-	XN các chỉ tiêu trong mẫu chè, trà thực vật		

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (đa dư lượng); AOAC 2007.01 hoặc MKL-HH700 (Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018) hoặc MKL-HH735 (Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018) (Tối thiểu 56 hoạt chất/mẫu) hoặc tương đương	Mẫu	10
	Kim loại nặng As, Pb, Cd, Hg (AOAC 999.11,15,21 hoặc MKL HH960 Ref. AOAC 2013.06) hoặc tương đương	Mẫu	10
-	XN các chỉ tiêu mẫu từ thịt gia súc		
	Dư lượng nhóm Beta agonist (Salbutamol, Ractopamine, Clenbuterol 05.2-CL1/ST 03.75 (LC-MS/MS) hoặc tương đương	Mẫu	20
	Hàm lượng Chloramphenicol (05.2-CL1/ST 03.68 (LC-MS/MS) hoặc tương đương	Mẫu	20
	Hàm lượng kim loại nặng (Cd, Pb) (05.2-CL/ST 03.67 Ref.AOAC Official Method 2015.01 (ICP-MS) hoặc tương đương	Mẫu	20
-	XN các chỉ tiêu mẫu từ thịt gia cầm		
	Dư lượng nhóm Tetracyclin (Tetracyclin, Oxytetracyclin, Chlotetracyclin) (05.2-CL1/ST 03.82(LC-MS/MS) hoặc tương đương	Mẫu	14
	Hàm lượng kim loại nặng Cd, Pb (05.2-CL1/ST 03.67 Ref. AOAC Official Method 2115.01 (ICP-MS) hoặc tương đương	Mẫu	14
	Hàm lượng Choloramphenicol (05.2-CL/ST 03.68 LC-MS/MS) hoặc tương đương	Mẫu	14
-	XN Mẫu nguồn gốc thủy sản khai thác		
	Hàm lượng Chloramphenicol 05.2-CL1/ST 03.68(LC-MS/MS) hoặc tương đương	Mẫu	5
	Kim loại nặng: Hg, As; 05.2-CL1/ST 03.67 Ref. AOAC Official Method 2015.01 (ICP-MS) hoặc tương đương	Mẫu	5
	Dư lượng kháng sinh Quinolones (Ciprofloxacin, Enrofloxacin) 05.2-CL1/ST 03.71 (LC-MS/MS) hoặc tương đương	Mẫu	5
-	XN Mẫu nguồn gốc thủy sản nuôi nước ngọt		

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
	Dư lượng kháng sinh Quinolones (Ciprofloxacin, Enrofloxacin) 05.2-CL1/ST 03.71 (LC-MS/MS) hoặc tương đương	Mẫu	5
	Kim loại nặng Hg, Cd (05.2-CL1/ST 03.67 Ref. AOAC Official Method 2015.01 (ICP-MS) hoặc tương đương	Mẫu	5
b	XN các chỉ tiêu đối với các sản phẩm đã qua chế biến		
-	<i>XN các chỉ tiêu trong mẫu rau, quả, trái cây, sản phẩm nông sản khác nguồn gốc thực vật</i>		10
	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (đa dư lượng); AOAC 2007.01 hoặc MKL-HH700 (Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018) hoặc MKL-HH735 (Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018) (Tối thiểu 56 hoạt chất/mẫu) hoặc tương đương	Mẫu	10
	Hàm lượng chất bảo quản (Acid benzoic, acid sorbic, natribenzoat, kalisorbat), lựa chọn 02 chỉ tiêu (TCVN 8471:2010 (ERN:1999)	Mẫu	10
	Kim loại nặng Pb, Cd, Hg AOAC 999.11 hoặc MKL HH960 Ref. AOAC 2013.06 hoặc tương đương	Mẫu	10
	Hàm lượng chất bảo quản (Acid benzoic, acid sorbic, natribenzoat, kalisorbat), lựa chọn 02 chỉ tiêu (TCVN 8471:2010 (ERN:1999) hoặc tương đương	Mẫu	10
-	<i>XN các chỉ tiêu mẫu sản phẩm chế biến từ thịt gia súc</i>		
	Hàm lượng Choloramphenicol (05.2-CL/ST 03.68 LC-MS/MS) hoặc tương đương	Mẫu	17
	Dư lượng nhóm Beta agonist (Salbutamol, Ractopamine, Clenbuterol 05.2-CL1/ST 03.75 (LC-MS/MS) hoặc tương đương	Mẫu	17
	Dư lượng Formaldehyde (05.2-CL1/ST03.115 LC-UV) hoặc tương đương	Mẫu	17
	Salmonella (Iso 6579-1:2017/Amd1:2020 TCVN 10780-1:2017) hoặc tương đương	Mẫu	17
	Hàm lượng chất bảo quản (acid benzoic, acid sorbic, natribenzoat, kalisorbat lựa chọn 2 chỉ tiêu (05.2-CL1/ST 03.94 (HPLC-PDA) hoặc tương đương	Mẫu	17

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
	Hàn the (Borate) 05.2-CL1/ST 03.67 Ref AOAC Official Method 2015.01 (ICP-MS) hoặc tương đương	Mẫu	17
	Hàm lượng phẩm màu (Tartrazine, sunset Yellow, Carmoisin, Amaranth..) 05.2-CL1/ST3.104 (HPLC-PDA) hoặc tương đương	Mẫu	10
-	<i>XN các chỉ tiêu mẫu chế biến từ thịt gia cầm</i>		
	Dư lượng nhóm Tetracyclines (Tetracyclin, Oxytetracyclin, Cholortetracyclin) 05.2-CL1/ST 03.82 (LC-MS/MS) hoặc tương đương	Mẫu	5
	Hàm lượng Chloramphenicol (05.2-CL1/ST 03.68 (LC-MS/MS) hoặc tương đương	Mẫu	5
	Kim loại nặng Pb, Cd, Hg AOAC 999.11 hoặc MKL HH960 Ref. AOAC 2013.06 hoặc tương đương	Mẫu	5
	Hàm lượng chất bảo quản (acid benzoic, acid sorbic, natribenzoat, kalisorbat lựa chọn 2 chỉ tiêu (05.2-CL1/ST 03.94 (HPLC-PDA) hoặc tương đương	Mẫu	5
	Hàm lượng phẩm màu (Tartrazine, sunset Yellow, Carmoisin, Amaranth..) 05.2-CL1/ST3.104 (HPLC-PDA) hoặc tương đương	Mẫu	5
-	<i>XN các chỉ tiêu trong mẫu chế biến từ thủy sản khai thác</i>		
	Hàm lượng Chloramphenicol MKL-HH601 Ref. FDA/ORa/DFS No. 4290 hoặc tương đương	Mẫu	5
	Hàm lượng kim loại nặng: Hg, As; AOAC 999.15,21 hoặc MKL HH960 Ref. AOAC 2013.06 hoặc tương đương	Mẫu	5
	Hàm lượng chất bảo quản (acid benzoic, acid sorbic, natribenzoat, kalisorbat lựa chọn 2 chỉ tiêu TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999) hoặc tương đương	Mẫu	5
-	<i>XN các chỉ tiêu trong mẫu chế biến từ thủy sản nước ngọt</i>		
	Hàm lượng Choloramphennicol MKL-HH601 Ref. FDA/ORa/DFS No .4290 hoặc tương đương	Mẫu	5
	Malachitgreen (MKL-HH604 Ref.Journal of AOAC International, Volume 95, Number 3: 2012) hoặc tương đương	Mẫu	5

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
	Hàm lượng chất bảo quản (acid benzoic, acid sorbic, natribenzoat, kalisorbat) lựa chọn 2 chỉ tiêu: TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999) hoặc tương đương	Mẫu	5
	Leuco (Malachittgreen) MKL-HH604 Ref. Journal of AOAC International, Volume 95, Number 3: 2012 hoặc tương đương	Mẫu	5
-	Giám sát cảnh báo chất lượng, ATTP chuyên đề sản phẩm nông sản khô		
	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (đa dư lượng) (AOAC 2007.01 hoặc MKL-HH700 (Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662: 2018) hoặc MKL -HH735 (Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018) - Tối thiểu 56 hoạt chất/mẫu hoặc tương đương	Mẫu	5
	Hàm lượng Aflatoxin tổng số; MKL-HH307 Ref. TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003) hoặc tương đương	Mẫu	5
	Hàm lượng kim loại nặng As, Cd, Pb, Hg (AOAC 99.11,15,21 hoặc MKL HH960 Ref. AOAC 2013.06 hoặc tương đương	Mẫu	2
-	Phân tích các chỉ tiêu trong mẫu cà phê		
	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (đa dư lượng) (AOAC 2007.01 hoặc MKL-HH700 (Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662: 2018) hoặc MKL -HH735 (Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018) - Tối thiểu 56 hoạt chất/mẫu hoặc tương đương	Mẫu	5
	Hàm lượng kim loại nặng As, Cd, Pb, Hg (AOAC 99.11,15,21 hoặc MKL HH960 Ref. AOAC 2013.06 hoặc tương đương	Mẫu	5
	Aflatoxin tổng số; MKL-HH307 Ref. TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003) hoặc tương đương	Mẫu	5
-	Phân tích chỉ tiêu trong gia vị		
	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (đa dư lượng); AOAC 2007.01 hoặc MKL-HH700 (Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018) hoặc MKL-HH735 (Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018) (Tối thiểu 56 hoạt chất/mẫu) hoặc tương đương	Mẫu	7
	Hàm lượng phẩm màu (Tartrazine, sunset Yellow, Carmoisin, Amaranth..) 05.2-CL1/ST3.104 (HPLC-PDA) hoặc tương đương	Mẫu	7

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
	Hàm lượng chất bảo quản (acid benzoic, acid sorbic, natribenzoat): 02 chỉ tiêu, TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999) hoặc tương đương	Mẫu	7
-	Phân tích chỉ tiêu trong nước mắm và nước chấm		
	Hàm lượng chất bảo quản (acid benzoic, acid sorbic, natribenzoat): 02 chỉ tiêu, TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999) hoặc tương đương	Mẫu	5
	Xác định độ đậm (Nitơ tổng) trong nước mắm; MKL-HH307 Ref. TCVN 7596:2007 (ISO 16050:2003) hoặc tương đương	Mẫu	5
	Kim loại nặng: Hg, Cd; AOAC 999.11 hoặc MKL HH960 Ref. AOAC 2013.06 hoặc tương đương	Mẫu	5
-	Phân tích chỉ tiêu trong dấm		
	Kim loại nặng: Hg, Cd; AOAC 999.11 hoặc MKL HH960 Ref. AOAC 2013.06 hoặc tương đương		2
II	<i>Kinh phí lấy mẫu giám sát các chỉ tiêu, đánh giá chất lượng, ATTP muối nhập khẩu, muối, gia vị</i>	Mẫu	40
-	Kinh phí xét nghiệm các chỉ tiêu hóa lý		
	Hàm lượng NaCl, tính theo % khối lượng chất khô; TCVN 3973:1984 hoặc tương đương	mẫu	40
	Hàm lượng ẩm, tính theo % khối lượng; TCVN10243:2013 hoặc tương đương	mẫu	25
	Hàm lượng chất khô không tan tính theo % khối lượng chất khô; TCVN10240:2013 hoặc tương đương	mẫu	25
	Hàm lượng Sulfat/ % khối lượng chất khô; TCVN10241:2013	mẫu	25
	Hg; 05.2-CL1/ST 03.67 Ref. AOAC Official Method 2015.01 (ICP-MS) hoặc tương đương	mẫu	25
	Cd; 05.2-CL1/ST 03.67 Ref. AOAC Official Method 2015.01 (ICP-MS) hoặc tương đương	mẫu	25
	As; 05.2-CL1/ST 03.67 Ref. AOAC Official Method 2015.01 (ICP-MS) hoặc tương đương	mẫu	25
	Pb; 05.2-CL1/ST 03.67 Ref. AOAC Official Method 2015.01 (ICP-MS) hoặc tương đương	mẫu	25
	Cu; 05.2-CL1/ST 03.67 Ref. AOAC Official Method 2015.01 (ICP-MS) hoặc tương đương	mẫu	25

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
III	Kiểm tra việc thực hiện nội dung đã cam kết theo quy định tại Thông tư 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT		
	Chi phí phân tích mẫu:		
	Sản phẩm chế biến và phối chế có chứa thịt gia súc (50 mẫu)		
	Hàm lượng chất bảo quản (acid benzoic, acid sorbic, natribenzoat): 02 chỉ tiêu, TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999) hoặc tương đương	Mẫu	50
	Dư lượng Ractopamine MKL-HH609 Ref. AEMS-2015, page 58-61 hoặc tương đương	Mẫu	50
	Hàn the (Borate) MKL-HH284 Ref. Vietnamese Journal of Food Control, Vol. 4, No. 2, 2021 hoặc tương đương	Mẫu	50
	Dư lượng kháng sinh: Tetracylin, Oxytetracylin, Chlotetracylin; MKL-HH605 Ref. ORIENTAL JOURNAL OF CHEMISTRY India, 2017. Tokyo Metropolitan Institute of Public Health hoặc tương đương	Mẫu	50
	Hàm lượng phẩm màu (Tartrazine, sunset Yellow, Carmoisin, Amaranth..) 05.2-CL1/ST3.104 (HPLC-PDA) hoặc tương đương	Mẫu	20
	Sản phẩm chế biến, phối chế có chứa thịt gia cầm (20 mẫu)		
	Hàm lượng chất bảo quản (acid benzoic, acid sorbic, natribenzoat): 02 chỉ tiêu, TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999) hoặc tương đương	Mẫu	20
	Dư lượng kháng sinh: Tetracylin, Oxytetracylin, Chlotetracylin (569.000đ/chỉ tiêu, 215.000đ/chỉ tiêu thứ 2); MKL-HH605 Ref. ORIENTAL JOURNAL OF CHEMISTRY India, 2017. Tokyo Metropolitan Institute of Public Health hoặc tương đương	Mẫu	20
	Nhóm Quinolones (Sarafloxacin) MKL-HH600 Ref. Journal of Food and Drug Analysis, Vol. 18, No2,2010 pages 87-97 hoặc tương đương	Mẫu	20
	Hàn the (Borate); MKL-HH284 Ref. Vietnamese Journal of Food Control, Vol. 4, No. 2, 2021 hoặc tương đương	Mẫu	20

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng
	Hàm lượng phẩm màu (Tartrazine, sunset Yellow, Carmoisin, Amaranth..) 05.2-CL1/ST3.104 (HPLC-PDA) hoặc tương đương	Mẫu	8
	Sản phẩm chế biến, phối chế có chứa thực vật (rau, củ, quả, hạt...) (70 mẫu)		
	Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (đa dư lượng); AOAC 2007.01 hoặc MKL-HH700 (Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018) hoặc MKL-HH735 (Ref. AOAC 2007.01 BS EN 15662:2018) (Tối thiểu 56 hoạt chất/mẫu) hoặc tương đương	Mẫu	40
	Hàm lượng chất bảo quản (acid benzoic, acid sorbic, natribenzoat): 02 chỉ tiêu, TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999) hoặc tương đương	Mẫu	70
	Sản phẩm từ thủy sản (60 mẫu)		
	Hàm lượng chất bảo quản (acid benzoic, acid sorbic, natribenzoat): 02 chỉ tiêu, TCVN 8471:2010 (EN 12856:1999) hoặc tương đương	Mẫu	60
	Dư lượng kháng sinh: Oxytetracylin; MKL-HH605 Ref. ORIENTAL JOURNAL OF CHEMISTRY India, 2017. Tokyo Metropolitan Institute of Public Health hoặc tương đương	Mẫu	60

4. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận;
2. Kế hoạch công tác.

5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

- Quy trình kiểm tra: Đánh giá chất lượng theo hợp đồng đã ký kết
- Quy trình nghiệm thu: Đáp ứng yêu cầu về chất lượng dịch vụ